

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI**

**ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐÀ HÀ NỘI**

===== O O O =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2023**

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50,291,297,887</b>	<b>56,027,557,778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	TM 4	<b>24,171,520,460</b>	<b>20,196,962,471</b>
1. Tiền	111		10,734,520,460	9,551,962,471
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,437,000,000	10,645,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6,680,614,402</b>	<b>17,264,664,490</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 7	8,865,061,546	14,769,523,501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 8	828,294,792	2,971,518,267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 9	4,255,503,603	6,791,868,261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 10	(7,268,245,539)	(7,268,245,539)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17,274,762,661</b>	<b>17,552,183,675</b>
1. Hàng tồn kho	141	TM 11	19,149,521,251	18,999,242,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,874,758,590)	(1,447,058,978)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,164,400,364</b>	<b>1,013,747,142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM 5.1	415,245,948	231,466,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,711,696,082	782,280,332
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		37,458,334	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>100,746,612,968</b>	<b>91,393,483,103</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19,965,000</b>	<b>19,965,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,965,000	19,965,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99,590,696,538</b>	<b>86,349,862,575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 12	98,272,299,234	84,889,388,755
- Nguyên giá	222		164,145,087,866	145,598,024,533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,872,788,632)	(60,708,635,778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 13	1,318,397,304	1,460,473,820
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,098,480,156)	(956,403,640)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>3,984,042,449</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	TM 5.3	-	3,984,042,449
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,135,951,430</b>	<b>1,039,613,079</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM 5.2	1,135,951,430	1,039,613,079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>151,037,910,855</b>	<b>147,421,040,881</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31/12/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53,219,652,128</b>	<b>72,735,238,721</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41,400,652,128</b>	<b>42,336,238,721</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 14	25,528,411,209	24,901,807,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 15	46,720,730	657,584,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 16	974,189,278	2,194,028,719
4. Phải trả người lao động	314		4,592,131,290	4,686,527,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 17	4,748,479,341	4,083,699,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 18	4,776,863,354	5,095,883,251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		733,856,926	716,706,926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>TM 19</b>	<b>11,819,000,000</b>	<b>30,399,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		19,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,800,000,000	29,800,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97,818,258,727</b>	<b>74,685,802,160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>97,818,258,727</b>	<b>74,685,802,160</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM 20	162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(68,519,576,752)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,132,456,567	5,595,254,900
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>151,037,910,855</b>	<b>147,421,040,881</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/10/2023- đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022- đến 31/12/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	26,976,973,169	35,114,874,835	97,602,141,142	141,822,244,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	406,096,210	559,238,785	3,266,556,792	3,215,415,562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	26,570,876,959	34,555,636,050	94,335,584,350	138,606,828,632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	19,035,515,105	28,611,004,698	70,901,148,590	111,366,576,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,535,361,854	5,944,631,352	23,434,435,760	27,240,252,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	86,395,015	427,537,383	536,555,789	753,994,212
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	136,416,468	1,040,083,514	666,642,094	1,996,206,383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	131,792,490
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	4,148,491,249	2,221,690,954	11,749,883,393	12,845,514,597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,818,485,313	3,307,726,838	8,965,484,674	9,336,187,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		518,363,839	(197,332,571)	2,588,981,388	3,816,337,913
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1,734,964,609	3,104,621,771	1,803,081,673	3,389,512,807
12. Chi phí khác	32	VI.24	21,252,362	250,181,706	123,284,780	1,022,617,137
13. Lợi nhuận khác	40		1,713,712,247	2,854,440,065	1,679,796,893	2,366,895,670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,232,076,086	2,657,107,494	4,268,778,281	6,183,233,583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	456,150,985	114,212,758	886,297,907	587,978,683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,775,925,101	2,542,894,736	3,382,480,374	5,595,254,900
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	109	178	211	393
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2024

NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4,268,778,281</b>	<b>6,183,233,583</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,306,229,370	6,610,009,030
- Các khoản dự phòng	03	427,699,612	(84,080,887)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52,345,636	(261,667,705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(445,547,744)	(340,593,044)
- Chi phí lãi vay	06	-	131,792,490
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9,609,505,155</b>	<b>12,238,693,467</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8,604,610,531	10,870,008,338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(187,736,932)	9,777,380,016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	496,238,965	(22,630,196,409)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(280,117,489)	(327,252,370)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(131,792,490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(359,978,683)	(731,461,835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(232,850,000)	(252,070,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17,649,671,547</b>	<b>8,813,308,317</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16,121,042,078)	(5,283,468,352)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445,548,644	340,593,044
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15,675,493,434)</b>	<b>(4,942,875,308)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,000,000,000	8,650,000,001
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	(10,071,757,501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>(1,421,757,500)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>3,974,178,113</b>	<b>2,448,675,509</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,196,962,471	17,804,374,630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	379,876	(56,087,668)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>24,171,520,460</b>	<b>20,196,962,471</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 86 người (tại ngày 31/12/2022 là 86 người).

### **1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

### **1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

### **1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2022, Báo cáo lưu chuyển

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ này.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ này:

### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRONG KỲ NÀY**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

Quý 4-2023. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4-2023 này.

### **3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4-2023 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.4 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này:

#### **Trong đó:**

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.

### **3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### **3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

### 3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố đo sai sót trọng yếu của các năm trước.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

#### *Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- \* Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- \* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- \* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- \* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- \* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- \* Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- \* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- \* Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- \* Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- \* Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	(i)	376,363,355	393,598,859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	10,358,157,105	9,158,363,612
Các khoản tương đương tiền	(iii)	13,437,000,000	10,645,000,000
<b>Cộng</b>		<b>24,171,520,460</b>	<b>20,196,962,471</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		79,650,418	5,509,487
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I		296,712,937	388,089,372
<b>Cộng</b>		<b>376,363,355</b>	<b>393,598,859</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		75,592,871	33,361,170
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I		10,282,564,234	9,125,002,442
<b>Cộng</b>		<b>10,358,157,105</b>	<b>9,158,363,612</b>

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I		13,437,000,000	10,645,000,000
<b>Cộng</b>		<b>13,437,000,000</b>	<b>10,645,000,000</b>

**5. Chi phí trả trước****5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I</b>		<b>446,091,781</b>	<b>231,466,810</b>
- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe		107,673,648	53,448,156
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho		4,994,169	6,493,332
Phân bổ ngắn hạn khác		7,598,336	14,685,649
- Công cụ dụng cụ		294,979,795	156,839,673
<b>Cộng</b>		<b>415,245,948</b>	<b>231,466,810</b>
<b>Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I</b>		<b>30,845,833</b>	-
- Công cụ dụng cụ		30,845,833	-

**5.2 Chi phí trả trước dài hạn**

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I</b>		<b>1,135,951,430</b>	<b>1,039,613,079</b>
- Công cụ dụng cụ		702,094,968	280,765,813
- Giấy phép xả thải		32,222,202	70,888,878
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành SP thuốc		59,816,250	64,451,250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán		7,433,608	27,512,608
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		297,204,512	594,393,108
- Chi phí phân bổ dài hạn khác		37,179,890	1,601,422
<b>Cộng</b>		<b>1,582,043,211</b>	<b>1,271,079,889</b>

**5.3 Chi phí xây dựng dở dang**

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I		-	3,984,042,449
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>3,984,042,449</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	866,640,000	(866,640,000)
<b>Cộng</b>	<b>866,640,000</b>	<b>(866,640,000)</b>	<b>866,640,000</b>	<b>(866,640,000)</b>

**7. Phải thu khách hàng**

**7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	1,531,982,750	(1,513,702,150)	1,593,580,319	(1,513,702,150)
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I-vp	1,058,458,270	(1,040,177,670)	1,120,055,839	(1,040,177,670)
<i>Công ty CP giống vật nuôi &amp; cây trồng</i>	79,818,093	(79,818,093)	79,818,093	(79,818,093)
<i>Các đối tượng khác</i>	978,640,177	(960,359,577)	1,040,237,746	(960,359,577)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW1 tại Hồ Chí Minh	473,524,480	(473,524,480)	473,524,480	(473,524,480)
- Trần Thị Nhung	57,573,810	(57,573,810)	57,573,810	(57,573,810)
- Lê Thị Hương	40,525,540	(40,525,540)	40,525,540	(40,525,540)
- Lê Đức Hùng	65,716,994	(65,716,994)	65,716,994	(65,716,994)
<i>Các đối tượng khác</i>	309,708,136	(309,708,136)	309,708,136	(309,708,136)
<b>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1</b>	<b>7,333,078,796</b>	<b>(1,568,793,545)</b>	<b>13,175,943,182</b>	<b>(1,568,793,545)</b>
Công ty cổ phần chăn nuôi MAVIN	852,832,987		1,961,442,754	
Công Ty TNHH Advance Pharma Việt N	251,793,360		1,100,022,462	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam			5,890,978,170	
Các đối tượng khác	6,228,452,449	(1,568,793,545)	4,223,499,796	(1,568,793,545)
<b>Cộng</b>	<b>8,865,061,546</b>	<b>(3,082,495,695)</b>	<b>14,769,523,501</b>	<b>(3,082,495,695)</b>

**7.2 Phải thu của khách hàng dài hạn**